



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Á công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP (UpCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.800.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 16.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Nguyễn Xiển, Tổ 23, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 058.3544246
- Fax: (84) 058.3831957
- Website: www.donga.khatoco.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 318 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 34 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Lê Tiên Anh | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 21/05/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 23/04/2016 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|---------------------|---------|------------------------------|
| • Ông Hồ Thượng Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Ông Đào Vũ Lâm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Bà Lại Trần Hoài Khanh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Tấn Huy | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2012
Miễn nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Lê Quân | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Ông Phan Trường Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2012
Miễn nhiệm ngày 23/04/2016 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2006 |
| • Ông Phạm Bá Minh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2006 |
| • Ông Lê Việt | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 07/01/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

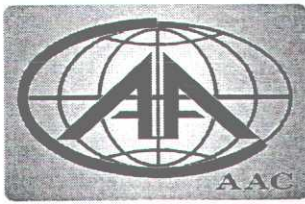
Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐÔNG Á

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 25 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 427/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2017, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.784.311.376	97.152.881.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.910.930.219	30.532.086.023
1. Tiền	111	5	12.210.930.219	11.332.086.023
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	16.700.000.000	19.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.738.122.586	56.439.183.780
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	41.256.089.691	38.041.189.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.470.745.820	21.482.953.776
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	582.429.521	379.550.133
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.571.142.446)	(3.464.509.626)
IV. Hàng tồn kho	140	11	13.124.687.108	7.238.918.638
1. Hàng tồn kho	141		13.124.687.108	7.238.918.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.010.571.463	1.642.693.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	186.666.666	33.838.307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		657.986.999	1.403.564.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.b	165.917.798	205.290.901
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.462.250.102	33.470.701.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		60.153.473.777	32.055.187.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	60.153.473.777	32.055.187.676
- Nguyên giá	222		153.672.875.140	108.685.035.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.519.401.363)	(76.629.847.464)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		139.192.754	466.300.469
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	139.192.754	466.300.469
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		169.583.571	949.213.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	169.583.571	949.213.216
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		156.246.561.478	130.623.583.136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.060.248.827	66.234.884.784
I. Nợ ngắn hạn	310		73.597.364.725	54.781.108.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	50.007.691.710	35.661.671.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	37.076.630	7.314.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.a	1.385.451.452	1.375.877.412
4. Phải trả người lao động	314		14.371.531.261	14.062.937.991
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.039.479.158	838.104.744
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	3.148.000.000	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.608.134.514	2.835.202.041
II. Nợ dài hạn	330		9.462.884.102	11.453.776.572
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	9.462.884.102	11.453.776.572
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.186.312.651	64.388.698.352
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	73.186.312.651	64.388.698.352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	13.909.976.838	13.909.976.838
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	16.226.914.179	14.286.850.577
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	26.249.421.634	19.391.870.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.560.449.862	6.458.113.592
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.688.971.772	12.933.757.345
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		156.246.561.478	130.623.583.136



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	303.401.235.141	283.431.022.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	31.817.136	1.880.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		303.369.418.005	283.429.142.917
4. Giá vốn hàng bán	11	24	<u>263.114.545.381</u>	<u>247.713.684.946</u>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>40.254.872.624</u>	<u>35.715.457.971</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	830.314.994	1.114.462.677
7. Chi phí tài chính	22	26	906.166.921	12.175.545
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>906.166.921</i>	-
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	11.748.187.200	11.312.111.955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	<u>11.774.585.362</u>	<u>8.999.838.526</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>16.656.248.135</u>	<u>16.505.794.622</u>
11. Thu nhập khác	31	28	571.202.705	263.942.576
12. Chi phí khác	32	29	<u>3.027.616</u>	<u>10.102.441</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>568.175.089</u>	<u>253.840.135</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>17.224.423.224</u>	<u>16.759.634.757</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.535.451.452	3.825.877.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>13.688.971.772</u>	<u>12.933.757.345</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	7.190	6.787
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	7.190	6.787



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		289.906.604.355	294.259.390.847
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(230.634.972.911)	(211.787.315.847)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.475.681.000)	(33.961.539.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	26	(906.166.921)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17.a	(3.525.877.412)	(3.244.527.345)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.583.968.567	4.615.019.648
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.374.862.127)	(17.987.871.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.573.012.551	31.893.157.014
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(30.694.998.663)	(43.904.046.528)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.563.709.090	220.312.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.300.000.000	1.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 25	834.499.428	1.257.941.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.996.790.145)	(42.225.792.602)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	3.518.107.530	11.453.776.572
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(2.361.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.e	(3.360.000.000)	(5.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.202.892.470)	6.413.776.572
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.626.670.064)	(3.918.859.016)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	30.532.086.023	34.430.618.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		5.514.260	20.326.142
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	28.910.930.219	30.532.086.023



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 8
Máy móc, thiết bị	2,5 – 5
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
 - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	729.632.931	1.081.475.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.481.297.288	10.250.610.352
Cộng	12.210.930.219	11.332.086.023

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại:		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Khánh Hòa	8.500.000.000	10.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Nha Trang	8.200.000.000	4.700.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN- CN Khánh Hòa	-	4.000.000.000
Cộng	16.700.000.000	19.200.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Liên doanh Thuốc lá Bat-Vinataba	3.029.565.000	2.542.699.500
Công ty CP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (tên cũ)	2.744.479.650	2.321.064.900
Công ty TNHH MTV Nước giải khát Yến Sào Diên Khánh)	3.362.137.680	3.771.199.190
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	32.119.907.361	29.406.225.907
Các đối tượng khác		
Cộng	41.256.089.691	38.041.189.497

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư	3.362.137.680	3.771.199.190
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In Bao bì Khatoco)	Chung công ty đầu tư	1.026.966.770	886.416.910
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung công ty đầu tư	12.322.000	-
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Chung công ty đầu tư	124.850.000	505.488.500
Công ty CP SX-TM-DV Khatoco	Chung công ty đầu tư	535.561.670	-
Xí nghiệp May Khatoco	Chung công ty đầu tư	271.858.180	-
Cộng		5.333.696.300	5.163.104.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Champion Machinery co.,Ltd	11.185.827.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Lâm Hải	1.500.000.000	-
Guangdong Dongfang Precision Science&Technology Co.Ltd	-	14.183.776.576
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Hà	-	6.533.000.000
Các đối tượng khác	1.784.918.820	766.177.200
Cộng	<u>14.470.745.820</u>	<u>21.482.953.776</u>

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền thuế TNCN	10.728.950	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	42.368.333	-	68.189.722	-
Tạm ứng	89.136.728	-	169.155.761	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.000.000	-
Phải thu khác	440.195.510	-	139.204.650	-
Cộng	<u>582.429.521</u>	<u>-</u>	<u>379.550.133</u>	<u>-</u>

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.571.142.446	3.464.509.626
- Từ 3 năm trở lên	3.464.509.626	3.464.509.626
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	106.632.820	-
Cộng	<u>3.571.142.446</u>	<u>3.464.509.626</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2016		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		
Phải thu khách hàng	3.616.842.226	45.699.780		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	185.562.200	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Việt Trung	52.031.600	15.609.480	Từ 2 đến dưới 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Giống Thủy Sản Lộc An	31.108.000	9.332.400	Từ 2 đến dưới 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty Cổ phần Mỹ - Việt KQ	69.193.000	20.757.900	Từ 2 đến dưới 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	2.286.677.144	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Cộng	3.616.842.226	45.699.780		

	01/01/2016		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		
Phải thu khách hàng	3.464.509.626	-		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	185.562.200	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	2.286.677.144	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Cộng	3.464.509.626	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.806.755.140	-	6.889.485.140	-
Thành phẩm	313.240.150	-	348.323.498	-
Hàng hóa	4.691.818	-	1.110.000	-
Cộng	13.124.687.108	-	7.238.918.638	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	186.666.666	33.838.307
Cộng	186.666.666	33.838.307

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	131.727.263	606.357.694
Chi phí sửa chữa lớn	37.856.308	342.855.522
Cộng	169.583.571	949.213.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	29.618.917.833	66.920.644.953	11.900.628.463	244.843.891	108.685.035.140
Mua sắm trong kỳ	7.231.552.364	38.931.975.310	1.023.120.000	70.818.182	47.257.465.856
T/lý, nhượng bán	-	2.269.625.856	-	-	2.269.625.856
Số cuối kỳ	36.850.470.197	103.582.994.407	12.923.748.463	315.662.073	153.672.875.140
Khấu hao					
Số đầu kỳ	15.404.645.776	54.406.576.849	6.603.006.153	215.618.686	76.629.847.464
Khấu hao trong kỳ	3.620.579.900	12.847.835.154	1.530.428.280	36.680.508	18.035.523.842
T/lý, nhượng bán	-	1.145.969.943	-	-	1.145.969.943
Số cuối kỳ	19.025.225.676	66.108.442.060	8.133.434.433	252.299.194	93.519.401.363
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	14.214.272.057	12.514.068.104	5.297.622.310	29.225.205	32.055.187.676
Số cuối kỳ	17.825.244.521	37.474.552.347	4.790.314.030	63.362.879	60.153.473.777

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 65.078.954.29 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 29.239.846.777 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Mua sắm	106.691.834	452.301.636
- Chi phí mua máy in bảy màu	-	452.301.636
- Dây chuyền DS	106.691.834	
Xây dựng cơ bản	32.500.920	13.998.833
- Công trình Nhà máy số 2 Đắc Lộ	-	13.998.833
- Hệ thống xử lý nước thải	32.500.920	
Cộng	139.192.754	466.300.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Xưởng giấy Chánh Dương	14.483.896.020	9.694.482.930
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	5.844.798.960	4.745.723.400
Công ty Cổ phần Giấy Rạng Đông	1.819.308.260	4.246.158.500
Tổng Công ty Khánh Việt	8.650.000.000	-
Các đối tượng khác	19.209.688.470	16.975.306.794
Cộng	50.007.691.710	35.661.671.624

Trong đó phải trả người bán là bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư	8.650.000.000	-
Cộng		8.650.000.000	-

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	-	7.314.400
Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp NATURE CARE	15.000.000	-
Công Ty TNHH NINO Phát	19.999.800	-
Các đối tượng khác	2.076.830	-
Cộng	37.076.630	7.314.400

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	4.118.936.853	4.118.936.853	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	581.198.883	581.198.883	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	196.367.356	196.367.356	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.375.877.412	3.535.451.452	3.525.877.412	1.385.451.452
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	360.803.000	360.803.000	-
Các loại thuế khác	-	92.479.714	92.479.714	-
Phí và lệ phí	-	61.145.700	61.145.700	-
Cộng	1.375.877.412	8.946.382.958	8.936.808.918	1.385.451.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	205.290.901	441.979.000	402.605.897	165.917.798
Cộng	205.290.901	441.979.000	402.605.897	165.917.798

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả CBCNV (Tiền Tổng Công ty hỗ trợ)	651.668.000	436.950.000
Kinh phí công đoàn	74.659.110	116.250.632
Thuế TNCN thu thừa phải trả lại CBCNV	294.934.050	270.525.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.217.998	14.378.812
Cộng	1.039.479.158	838.104.744

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	-	5.509.000.000	2.361.000.000	3.148.000.000
- Ngân hàng TM Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	-	5.509.000.000	2.361.000.000	3.148.000.000
Cộng	-	5.509.000.000	2.361.000.000	3.148.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	11.453.776.572	3.518.107.530	2.361.000.000	12.610.884.102
- Ngân hàng TM Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	11.453.776.572	3.518.107.530	2.361.000.000	12.610.884.102
Cộng	11.453.776.572	3.518.107.530	2.361.000.000	12.610.884.102

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	3.148.000.000
---	---	---	---	---------------

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn 11.453.776.572 9.462.884.102

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng vay số 164/2015-HĐTD/NHCT 580/KHDN ngày 14/12/2015, thời hạn vay 60 tháng, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng, lãi suất: 6,5% cho năm đầu tiên, từ tháng 13 trở đi lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau (+) biên độ 2,5%/năm và lãi quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng. Thời hạn thanh toán nợ gốc 3 tháng 1 lần và lãi vay vào ngày 5 hàng tháng. Mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố thế chấp gồm: máy in Process 7màu - DongFan GD1224 và máy bẻ phẳng cán lăn tự động enterna PE1620 SAEXTRA.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	16.800.000.000	13.909.976.838	-	12.538.474.417	14.604.137.235	57.852.588.490
Tăng trong kỳ	-	-	20.326.142	1.748.376.160	12.933.757.345	14.702.459.647
Giảm trong kỳ	-	-	20.326.142	-	8.146.023.643	8.166.349.785
Số dư tại 31/12/2015	16.800.000.000	13.909.976.838	-	14.286.850.577	19.391.870.937	64.388.698.352
Số dư tại 01/01/2016	16.800.000.000	13.909.976.838	-	14.286.850.577	19.391.870.937	64.388.698.352
Tăng trong kỳ	-	-	5.514.260	1.940.063.602	13.688.971.772	15.634.549.634
Giảm trong kỳ	-	-	5.514.260	-	6.831.421.075	6.836.935.335
Số dư tại 31/12/2016	16.800.000.000	13.909.976.838	-	16.226.914.179	26.249.421.634	73.186.312.651

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Khánh Việt	4.872.000.000	4.872.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.928.000.000	11.928.000.000
Cộng	16.800.000.000	16.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
Cổ tức đã chia	3.360.000.000	5.040.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.680.000	1.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	19.391.870.937	14.604.137.235
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	13.688.971.772	12.933.757.345
Phân phối lợi nhuận	6.831.421.075	8.146.023.643
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	6.831.421.075	8.146.023.643
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.940.063.602	1.748.376.160
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.293.375.735	1.165.584.107
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	237.981.738	192.063.376
+ Trả cổ tức bằng tiền	3.360.000.000	5.040.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	26.249.421.634	19.391.870.937

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 140/2016/NQĐHCD-ĐA ngày 23/04/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/04/2016 đã quyết định trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ là 20% vốn điều lệ (tương ứng 3.360.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2016.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ (USD)	17.624,55	12.139,25
Cộng	17.624,55	12.139,25

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty FLD Việt Nam	158.541.013	Khách hàng đã phá sản

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu từ bán thành phẩm	295.132.365.904	275.502.010.500
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	8.268.869.237	7.929.012.417
Cộng	303.401.235.141	283.431.022.917

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Giảm giá hàng bán	28.524.636	1.880.000
Hàng bán bị trả lại	3.292.500	-
Cộng	31.817.136	1.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	255.052.214.592	239.990.500.134
Giá vốn của hàng hóa, nguyên liệu đã bán	8.062.330.789	7.723.184.812
Cộng	263.114.545.381	247.713.684.946

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	808.678.039	1.083.618.312
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	16.122.695	10.518.223
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.514.260	20.326.142
Cộng	830.314.994	1.114.462.677

26. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	12.175.545
Chi phí lãi vay	906.166.921	-
Cộng	906.166.921	12.175.545

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	2.190.709.011	1.374.308.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	930.743.762	1.204.416.186
Chi phí vận chuyển	2.374.786.156	2.204.123.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.251.948.271	6.529.263.520
Cộng	11.748.187.200	11.312.111.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	7.902.359.370	6.337.393.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.592.380	130.019.457
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	243.747.208	174.489.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.193.525	608.892.268
Chi phí bằng tiền, chi phí khác	3.013.692.879	1.749.043.370
Cộng	11.774.585.362	8.999.838.526

28. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	440.053.177	220.312.727
Thu nhập khác	131.149.528	43.629.849
Cộng	571.202.705	263.942.576

29. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Xử lý công nợ có số dư nhỏ	3.027.616	10.102.441
Cộng	3.027.616	10.102.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.224.423.224	16.759.634.757
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	452.829.054	630.717.116
- Điều chỉnh tăng	458.343.314	651.043.258
+ Chi phí không hợp lệ	398.354.068	625.698.450
+ Chi nộp phạt thuế	59.989.246	25.344.808
- Điều chỉnh giảm	5.514.260	20.326.142
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tài khoản tiền	5.514.260	20.326.142
Tổng thu nhập chịu thuế	17.677.252.278	17.390.351.873
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.535.451.452	3.825.877.412
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.535.451.452	3.825.877.412
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.688.971.772	12.933.757.345
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.610.118.338)	(1.531.357.473)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.610.118.338	1.531.357.473
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.078.853.434	11.402.399.872
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.190	6.787

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.231.129.195	186.773.861.942
Chi phí nhân công	41.763.860.795	37.951.616.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.035.523.842	15.753.089.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.008.391.441	11.367.077.842
Chi phí khác bằng tiền	9.394.365.713	8.443.818.487
Cộng	278.433.270.986	260.289.463.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm từ giấy và bao bì và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
- USD	17.624,55	12.139,25
Nợ phải trả tài chính		
- USD	-	24.841,79

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty rất đa dạng ở nhiều địa bàn khác nhau, chủ yếu là các doanh nghiệp kinh doanh thủy hải sản và các Công ty thành viên trong Tổng Công ty Khánh Việt. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã xây dựng chính sách hạn mức tín dụng nợ cho từng đối tượng khách hàng phù hợp; giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngoài ra, đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	50.007.691.710	-	50.007.691.710
Vay và nợ thuê tài chính	3.148.000.000	9.462.884.102	12.610.884.102
Phải trả khác	964.820.048	-	964.820.048
Cộng	54.120.511.758	9.462.884.102	63.583.395.860
<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	35.661.671.624	-	35.661.671.624
Vay và nợ thuê tài chính	-	11.453.776.572	11.453.776.572
Phải trả khác	721.854.112	-	721.854.112
Cộng	36.383.525.736	11.453.776.572	47.837.302.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.910.930.219		28.910.930.219
Phải thu khách hàng	37.684.947.245	-	37.684.947.245
Phải thu khác	493.292.793		493.292.793
Cộng	67.089.170.257	-	67.089.170.257

<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.532.086.023		30.532.086.023
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Phải thu khách hàng	34.576.679.871	-	34.576.679.871
Phải thu khác	210.394.372		210.394.372
Cộng	66.619.160.266	-	66.619.160.266

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In bao bì Khatoco)	Chung Công ty đầu tư
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Chung Công ty đầu tư
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công viên Du lịch Yangbay	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015	
Bán hàng (doanh thu)			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Bán bao bì carton	34.466.319.800	37.150.428.600
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In bao bì Khatoco)	Bán bao bì carton	7.222.042.900	5.476.813.191
Xí nghiệp May Khatoco	Bán bao bì carton	1.479.303.000	1.215.098.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Bán bao bì carton	936.707.000	1.091.132.200
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Bán bao bì carton	1.798.768.000	1.342.565.000
Mua hàng (công nợ có VAT)			
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Mua BHLĐ, v/chuyên	331.360.000	380.473.000
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco	Mua giấy, gia công hộ	-	91.564.500
Công ty CP Du lịch Long Phú	Du lịch	671.280.000	-
Công viên Du lịch Yangbay	Dịch vụ ăn uống	7.198.000	110.440.000
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Thuê kho	367.734.400	-
Tổng Công ty Khánh Việt	Mua lại nhà kho	8.650.000.000	-
Các giao dịch khác			
Tổng Công ty Khánh Việt	Trả cổ tức	974.400.000	1.461.600.000

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	31/12/2016	01/01/2016
Thù lao Hội đồng quản trị	116.000.000	54.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.405.250.000	1.434.124.000

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt